

CTCP Đóng tàu Sông Cấm (UPCOM: SCY)

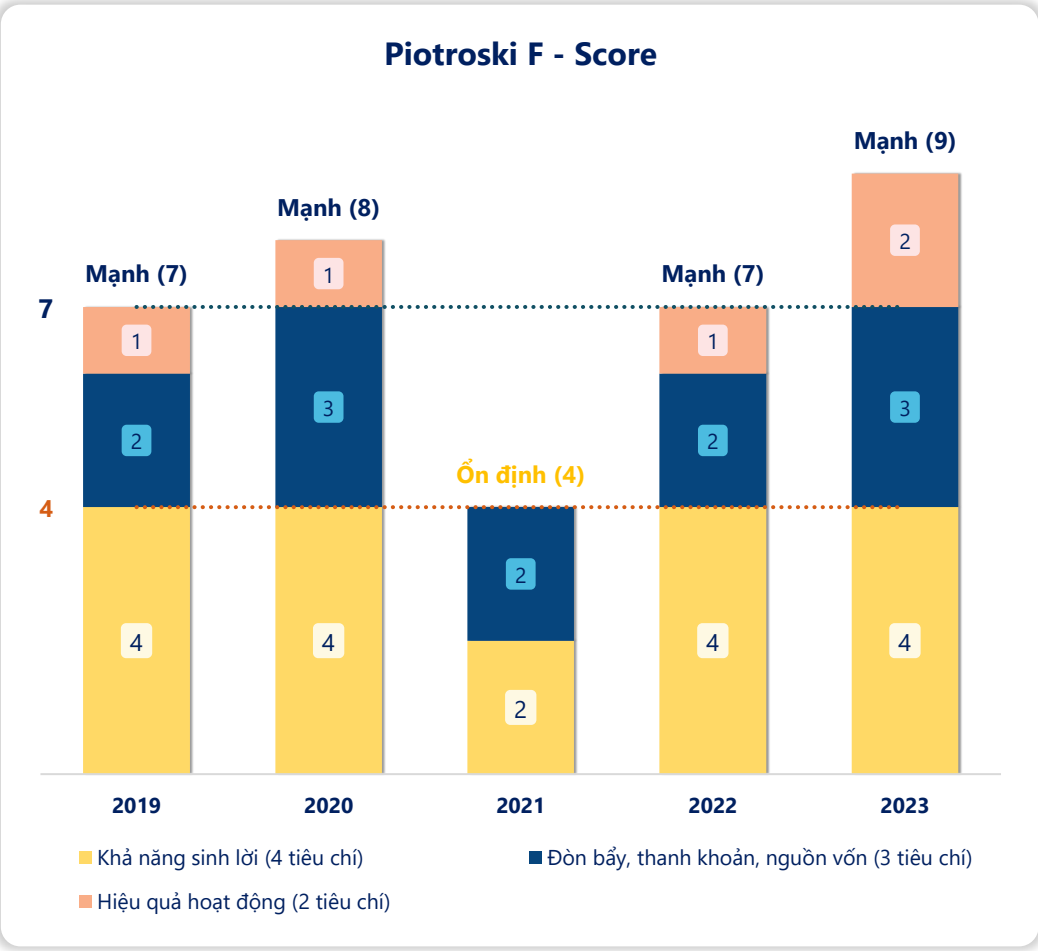
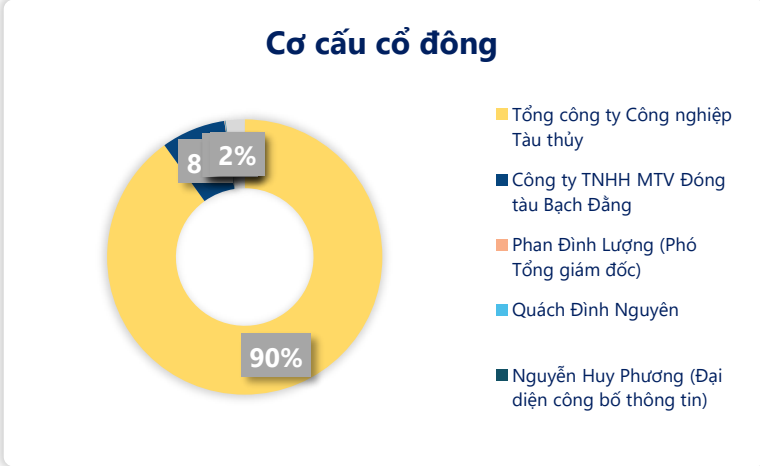
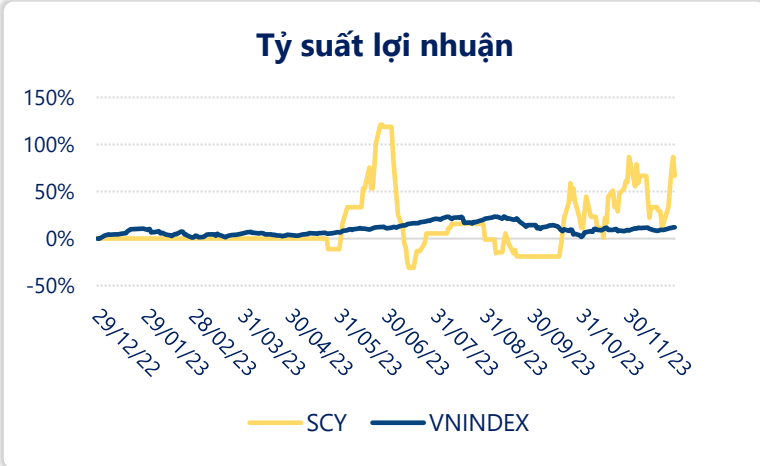
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.8%	112.6%	17.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	9/9
	(Mạnh)

DT thuần	2023
	1,013
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 414
	▲ 69.2%

LN sau thuế	2023
	67.2
	tỷ VNĐ
	YoY
	▲ 24.2
	▲ 56.1%

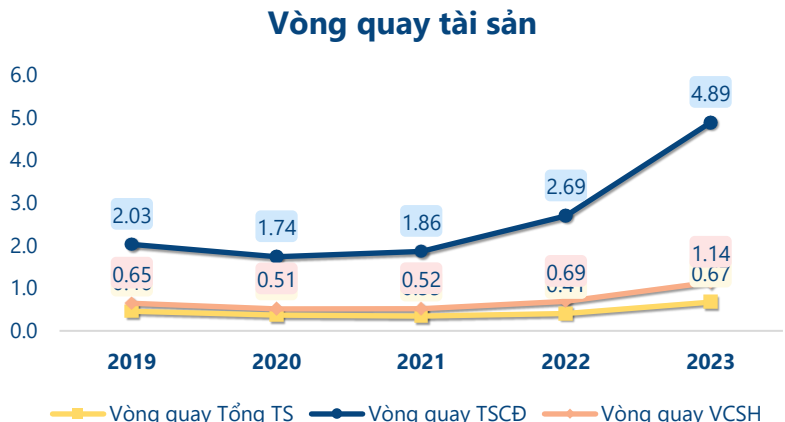
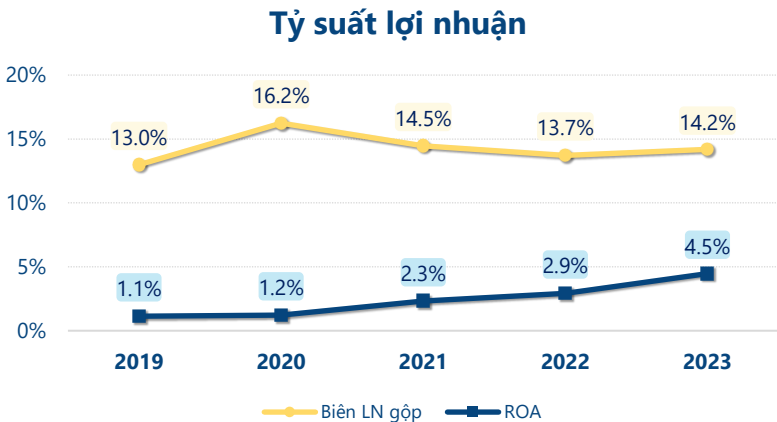
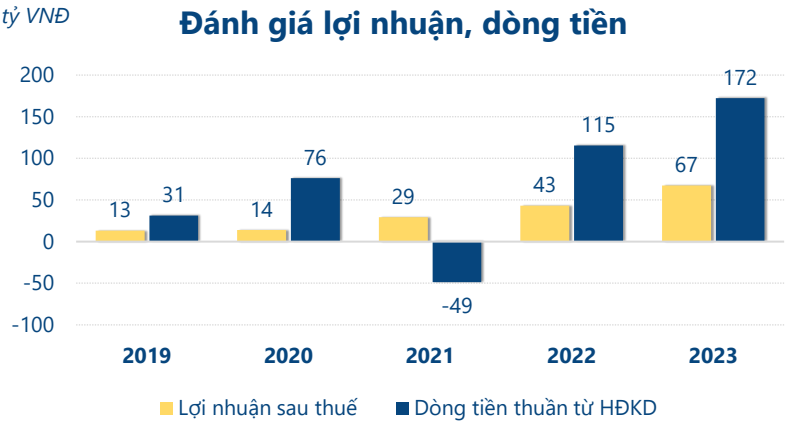


Năm **2023**, F-Score của **SCY** đạt **9/9** cao hơn năm trước, sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Mạnh"**.

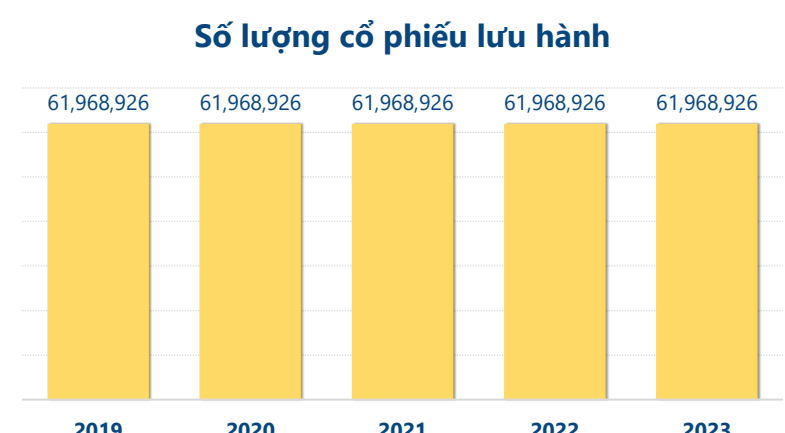
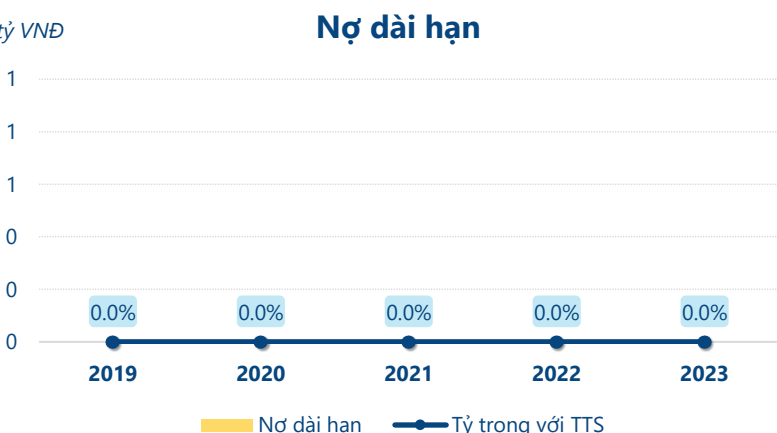
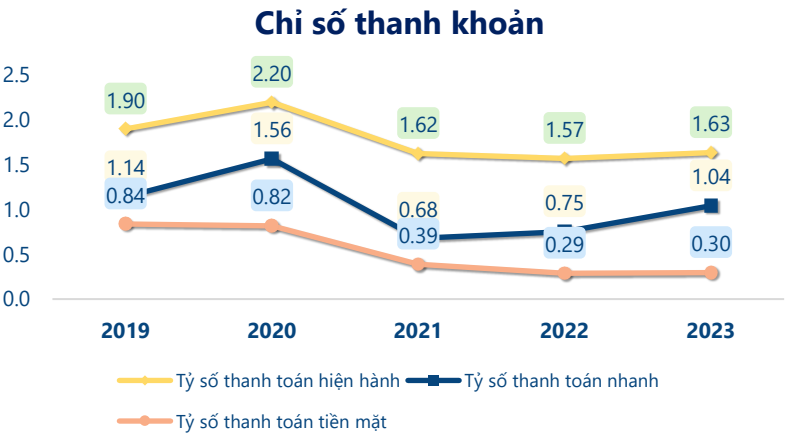
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Đóng tàu Sông Cấm (UPCOM: SCY)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SCY**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,474	1,532	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	944	1,022	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	171	188	-8.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	388	217	78.6%
Phải thu ngắn hạn	17.2	63.1	-72.8%
Hàng tồn kho	343	532	-35.5%
Tài sản ngắn hạn khác	26.0	21.9	18.8%
Tài sản dài hạn	530	510	3.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	200	215	-6.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	99.5	95.5	4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	228	198	15.3%
Tài sản dài hạn khác	2.23	2.33	-4.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	578	651	-11.2%
Nợ ngắn hạn	578	651	-11.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	42.1	33.0	27.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	896	881	1.7%
Vốn chủ sở hữu	896	881	1.7%
Vốn điều lệ	620	620	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	543	431	439	599	1,013
Giá vốn hàng bán	473	361	375	517	869
Lợi nhuận gộp	70.5	70.1	63.5	82.2	144
Doanh thu HĐTC	9.69	13.9	15.3	23.2	33.6
Chi phí TC	0.19	7.93	-16.5	-19.8	-29.5
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	60.2	58.1	56.9	71.4	118
LN thuần từ HĐKD	19.8	17.9	38.4	53.8	88.7
Lợi nhuận khác	-2.22	-0.03	0.04	0.59	-0.65
LN trước thuế	17.6	17.9	38.4	54.4	88.0
Lợi nhuận sau thuế	13.3	14.1	29.4	43.0	67.2
LNST của CĐ cty mẹ	13.3	14.1	29.4	43.0	67.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	31.3	76.2	-48.7	115	172
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.36	-132	45.9	-133	-157
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.74	-10.5	-10.5	-12.1	-32.5
Tiền đầu kỳ	263	298	232	218	188
Lưu chuyển tiền thuần	36.0	-66.4	-13.3	-29.6	-16.7
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	-0.09	-0.34	-1.15	0.02
Tiền cuối kỳ	298	232	218	188	171